

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 21 /QĐ-CDPĐĐN ngày 24 tháng 01 năm 2022
của Hiệu trưởng trường cao đẳng Phương Đông Đà Nẵng)

Tên ngành	: Tiếng Nhật
Mã ngành	: 6220212
Trình độ đào tạo	: Cao đẳng
Hình thức đào tạo	: Chính quy
Đôi tượng tuyển sinh	: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
Thời gian đào tạo	: 2,5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo này nhằm mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao đẳng ngành tiếng Nhật cùng với kiến thức về văn hóa Nhật Bản, có đạo đức, tác phong chuyên nghiệp, có năng lực tiếng Nhật đạt chuẩn và sử dụng tiếng Nhật tốt tại các doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu xã hội; tích hợp các kỹ năng ngôn ngữ như nghe, nói, đọc viết theo định hướng tiếng Nhật tổng hợp tương đương trình độ năng lực tiếng Nhật N3 theo khung JLPT.

- Bên cạnh kiến thức, kỹ năng chung và chuyên sâu, chương trình đào tạo còn trang bị cho người học kiến thức về kỹ năng ứng xử, tác phong làm việc của người Nhật, biết thêm về văn hóa cũng như con người Nhật Bản. Qua đó, sinh viên được rèn luyện về nguyên tắc trong giao tiếp bạn bè, đồng nghiệp, nơi công sở, và thái độ làm việc nghiêm túc để hòa nhập với môi trường.

- Sau khi tốt nghiệp, người học được cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng và công nhận danh hiệu cử nhân thực hành ngành Tiếng Nhật, có cơ hội được làm việc tại các công ty nước ngoài ở Việt Nam, các công ty có vốn đầu tư nước ngoài, các công ty Việt Nam có sử dụng Tiếng Nhật, các công ty ở nước ngoài có nhu cầu tuyển dụng nhân sự toàn cầu; các công ty giáo dục, các trường học, các trung tâm ngoại ngữ, các trung tâm cung cấp dịch vụ tư vấn du học và dịch thuật, các công ty có bộ phận dịch vụ khách hàng, hành chính, nhân sự, quảng cáo, có sử dụng Tiếng Nhật hoặc tiếp tục học liên thông lên các trình độ cao hơn.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

- Trình bày được kiến thức ngôn ngữ về ngữ pháp, phát âm, từ vựng, cấu trúc tiếng Nhật được sử dụng phổ biến trong giao tiếp hằng ngày;

- Trình bày và giải thích được kiến thức ngôn ngữ về ngữ pháp, phát âm, từ vựng, cấu trúc tiếng Nhật chuyên ngành được sử dụng trong các lĩnh vực nghề nghiệp thương mại, nhà hàng – khách sạn, y tế, công nghệ thông tin biên dịch của ngành tiếng Nhật;

- Trình bày và giải thích được các kiến thức cơ bản về văn hóa, xã hội Nhật Bản;

- Trình bày lưu loát những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày trong môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu;

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

1.2.2. Về kỹ năng

- Viết, thuyết trình thành thạo, thảo luận và làm chủ tình huống trong công việc trợ lý, hành chính - văn thư và biên phiên dịch có sử dụng Tiếng Nhật;

- Phát âm chuẩn, trôi chảy, có tốc độ phù hợp, đúng trọng âm, ngữ điệu;

- Sử dụng được các quy tắc nối âm, biến âm, đồng hóa âm trong Tiếng Nhật một cách thành thạo trong xử lý công việc;

- Diễn đạt trôi chảy các ý chính của một văn bản phức tạp về các chủ đề cụ thể và trừu tượng, kể cả những trao đổi kỹ thuật thuộc lĩnh vực chuyên môn của bản thân;

- Sử dụng được linh hoạt, đúng các từ vựng, lối diễn đạt, ngữ pháp, cấu trúc câu thường dùng trong giao tiếp;

- Giao tiếp ở mức độ trôi chảy, tự nhiên với người bản ngữ trong các cuộc trao đổi, hội họp, sự kiện, phiên dịch;

- Diễn đạt mạch lạc, đầy đủ các ý chính của một đoạn văn, chủ đề quen thuộc hàng ngày hay bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng về các chủ đề liên quan đến công tác trợ lý, hành chính - văn phòng;

- Viết được các văn bản, tài liệu rõ ràng, chi tiết với nhiều chủ đề khác nhau và có thể giải thích quan điểm của mình về một vấn đề, nêu ra được những ưu điểm, nhược điểm của các phương án lựa chọn khác nhau;

- Diễn đạt được trôi chảy, rõ ràng những kinh nghiệm, sự kiện, giấc mơ, hy vọng, hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch của mình bằng tiếng Nhật;

- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; ứng dụng công nghệ thông tin trong một số công việc chuyên môn của ngành, nghề;

1.2.3. Về năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Có ý thức trách nhiệm công dân; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp; khả năng làm việc nhóm.

- Bồi dưỡng những phẩm chất của một nhân viên có tinh thần trách nhiệm đối với công việc chuyên môn và với đồng nghiệp.

- Có động cơ nghề nghiệp đúng đắn, cần cù, chịu khó và sáng tạo trong công việc;

- Làm việc khoa học, có tính tổ chức kỷ luật;

- Chấp hành tốt các quy định pháp luật, chính sách của Nhà nước, không gây ảnh hưởng đến bí mật, lợi ích và an ninh quốc gia;

- Có ý thức trách nhiệm trong công việc, chịu trách nhiệm với kết quả công việc của bản thân và nhóm trước lãnh đạo cơ quan và tổ chức;

- Có trách nhiệm công dân, luôn phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ;

- Có tinh thần cầu tiến, ham học hỏi;

- Có ý thức tự nghiên cứu, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn để nâng cao trình độ;

- Có khả năng giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện thay đổi;

- Có hiểu biết về văn hoá giao tiếp của người Nhật để có thái độ đúng đắn khi giải quyết các công việc chuyên môn có liên quan đến người Nhật;
- Có lối sống tuân theo những chuẩn mực xã hội và có lập trường rõ ràng trong quan hệ công tác nói chung và quan hệ với người nước ngoài nói riêng;
- Đánh giá được kết quả làm việc của cá nhân và của các thành viên trong nhóm.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Các doanh nghiệp của Nhật Bản, các công ty liên doanh với nước ngoài;
- Hướng dẫn viên du lịch;
- Hành chính văn phòng;
- Học vụ trong cơ sở đào tạo tiếng Nhật;
- Biên dịch.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học : 33 môn học
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học : 84 tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung : 435 giờ
- Khối lượng các môn học chuyên môn : 1380 giờ
- Khối lượng lý thuyết : 689 giờ học
- Khối lượng bài tập, thực hành, thực tập : 1045 giờ học
- Giờ kiểm tra : 81 giờ

3. Nội dung chương trình

TT	MÃ	TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN	TC	Thời gian học tập (giờ)
----	----	--------------------	----	-------------------------

	MH, MĐ			Tổng số	Trong đó		
					LT	TH/TT/ BT/TL/ KT	Thi/ Kiểm tra
I	Môn học chung		21	435	172	240	23
1	MH 01	Giáo dục Chính trị	4	75	41	29	5
2	MH 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
3	MH 03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
4	MH 04	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	4	75	36	35	4
5	MH 05	Tin học	3	75	15	58	2
	Ngoại ngữ 2		6	120	57	57	6
6	MH 06	Tiếng Anh 1	3	60	29	28	3
7	MH 07	Tiếng Anh 2	3	60	28	29	3
II	Các môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề		63	1380	517	805	58
II.1	Môn học, mô đun cơ sở		20	375	207	148	20
8	MH 08	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30	28	0	2
9	MH 09	Tiếng Việt thực hành	2	45	15	28	2
10	MH 10	Văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản	2	30	28	0	2
11	MH 11	Văn hóa – Xã hội Nhật Bản	2	30	28	0	2
12	MH 12	Tiếng Nhật cơ bản 1	3	60	27	30	3
13	MH 13	Tiếng Nhật cơ bản 2	3	60	27	30	3
14	MH 14	Tiếng Nhật cơ bản 3	3	60	27	30	3
15	MH 15	Tiếng Nhật cơ bản 4	3	60	27	30	3
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề		32	690	258	400	32
16	MH 16	Tiếng Nhật tổng hợp 1	3	60	27	30	3
17	MH 17	Tiếng Nhật tổng hợp 2	3	60	27	30	3

TT	MÃ MH, MĐ	TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN	TC	Thời gian học tập (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					LT	TH/TT/ BT/TL/ KT	Thi/ Kiểm tra
18	MH 18	Tiếng Nhật tổng hợp 3	3	60	27	30	3
19	MH 19	Tiếng Nhật tổng hợp 4	3	60	27	30	3
20	MH 20	Kỹ năng đọc 1	2	45	15	28	2
21	MH 21	Kỹ năng viết 1	2	45	15	28	2
22	MH 22	Kỹ năng Nghe - Nói 1	2	45	15	28	2
23	MH 23	Kỹ năng Nghe - Nói 2	2	45	15	28	2
24	MH 24	Kỹ năng đọc 2	2	45	15	28	2
25	MH 25	Kỹ năng viết 2	2	45	15	28	2
26	MH 26	Kỹ năng Nghe - Nói 3	2	45	15	28	2
27	MH 27	Kỹ năng Nghe - Nói 4	2	45	15	28	2
28	MH 28	Biên dịch văn bản tiếng Nhật	2	45	15	28	2
29	MH 29	Phiên dịch văn bản tiếng Nhật	2	45	15	28	2
II.3	Môn học, mô đun tự chọn (chọn 4TC trong các môn học sau)		4	60	40	16	4
30	MH 30	Tiếng Nhật công nghệ thông tin	2	30	20	8	2
31	MH 31	Tiếng Nhật nhà hàng - khách sạn	2	30	20	8	2
32	MH 32	Tiếng Nhật thương mại	2	30	20	8	2
33	MH 33	Tiếng Nhật Y học	2	30	20	8	2
II.4	Kỹ năng mềm		2	30	12	16	2
34	MH 34	Kỹ năng mềm (Kỹ năng thành công)	2	30	12	16	2
II.5	Thực tập tốt nghiệp		5	225	0	225	0
35	MH 35	Thực tập tốt nghiệp	5	225	0	225	0

TT	Mã MH, MĐ	TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN	TC	Thời gian học tập (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					LT	TH/TT/ BT/TL/ KT	Thi/ Kiểm tra
		Tổng cộng	84	1815	689	1045	81